

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2023/TT-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT
ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định về xuất xứ hàng hóa**

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Thông tư số 05/2018/TT-BCT).

Điều 1. Bổ sung, thay thế một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT

1. Thay thế Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng) tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục II (Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “WO”, sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng) tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 05/2018/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế cụm từ “điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 7 Thông tư này” bằng cụm từ “điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 8 Thông tư này” tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2018/TT-BCT.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa phiên bản 2022. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC” có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Tiêu chí “CTC” bao gồm sự chuyển đổi mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

4. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC nhưng ngoại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm” của Hệ thống Hải hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

5. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 3 trong Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

a) *CC* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

b) *CTH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

c) *CTSH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số;

d) *LVC (XX)%* nghĩa là hàng hóa phải đạt tỷ lệ giá trị gia tăng không dưới XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0101.29	- - Loại khác	CC
0101.30	- Lừa:	CC
0101.90	- Loại khác	CC
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.29	- - Loại khác:	CC
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.39	- - Loại khác	CC
0102.90	- Loại khác:	CC
01.03	Lợn sống	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	CC
	- Loại khác:	
0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	CC
0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	CC
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu:	CC
0104.20	- Dê:	CC
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0105.12	- - Gà tây:	CC
0105.13	- - Vịt, ngan:	CC
0105.14	- - Ngỗng:	CC
0105.15	- - Gà lôi:	CC
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0105.99	- - Loại khác:	CC
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	CC
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	CC
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	CC
0106.14	- - Thỏ (Rabbits và hares)	CC
0106.19	- - Loại khác	CC
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	CC
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	CC
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	CC
0106.39	- - Loại khác	CC
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	CC
0106.49	- - Loại khác	CC
0106.90	- Loại khác	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	- - Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	- - Loại khác	CC
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	CC
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- - - Loại khác:	
	- Của gà tây:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	CC
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	CC
0207.60	- Của gà lôi:	CC
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	CC
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	CC
0208.90	- Loại khác:	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
0209.10	- Cửa lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	CC
0210.93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210.99	- - Loại khác:	CC
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	CC
0301.19	- - Loại khác:	CC
	- Cá sống khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	CC
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	CC
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0301.99	- - Loại khác:	CC
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>),	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	CC
0302.43	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	CC
0302.46	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	CC
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	CC
0302.74	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuôi (<i>Rajidae</i>)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) ^(SEN)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	CC
0303.25	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	CC
0303.26	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	CC
0303.34	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0303.49	- - Loại khác:	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chàm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chàm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0303.53	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	CC
0303.56	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0303.59	- - Loại khác:	CC
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0303.68	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.33	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.43	- - Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.45	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.52	- - Cá hồi	LVC 30% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.54	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.57	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.62	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.63	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.73	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.74	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.83	- - Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> ,	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	<i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	
0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.32	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.44	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.52	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chàm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chàm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.63	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	LVC 30% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	LVC 30% hoặc CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	LVC 30% hoặc CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.33	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	LVC 30% hoặc CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.92	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.93	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	LVC 30% hoặc CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	LVC 30% hoặc CC
0306.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Hàu:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.12	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.32	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.43	- - Đông lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.52	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	LVC 30% hoặc CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctiidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.72	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.81	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.82	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.83	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.84	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.87	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.88	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.92	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	CC
0308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0309.10	- Của cá	LVC 30% hoặc CTH
0309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.20	- Sữa chua:	LVC 30% hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10	- Bơ	LVC 30% hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	LVC 30% hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.06	Pho mát và curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	LVC 30% hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	CC
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0410.10	- Côn trùng	LVC 30% hoặc CC
0410.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	LVC 30% hoặc CC
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	LVC 30% hoặc CC
0502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	LVC 30% hoặc CC
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	LVC 30% hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	LVC 30% hoặc CC
0506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	LVC 30% hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế được phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	LVC 30% hoặc CC
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	LVC 30% hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	LVC 30% hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	LVC 30% hoặc CTSH
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	LVC 30% hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	LVC 30% hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	CC
0603.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
0603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác:	CC
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ ⁽¹⁾ và súp lơ xanh:	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	CC
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC
0709.52	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	CC
0709.53	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0709.54	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	CC
0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anatolicum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	CC
0709.56	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	CC
0709.99	- - Loại khác:	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (truffles):	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20	- Hành tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	LVC 30% hoặc CTH
0712.32	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0712.33	- - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0712.34	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0712.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	LVC 30% hoặc CTH
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	LVC 30% hoặc CTH
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0713.40	- Đậu lăng:	LVC 30% hoặc CTH
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):	CC
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia spp.</i>):	CC
0714.50	- Khoai sắn, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác:	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt mắc-ca (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.70	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	CC
0802.80	- Quả cau	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	CC
0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10	- Chuối lá:	CC
0803.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam:	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	LVC 30% hoặc CTSH
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mận qua	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0809.21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0811.10	- Quả dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
0811.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	LVC 30% hoặc CTH
0811.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	
0812.10	- Quả anh đào	LVC 30% hoặc CTH
0812.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
0813.10	- Quả mơ	LVC 30% hoặc CTH
0813.20	- Quả mận đỏ	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0813.30	- Quả táo (apples)	LVC 30% hoặc CTH
0813.40	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	LVC 30% hoặc CTH
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	LVC 30% hoặc CTSH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	LVC 30% hoặc CTSH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	LVC 30% hoặc CTSH
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	LVC 30% hoặc CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.05	Vani	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.06	Quế và hoa quế	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt cây thì là Ai Cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
0910.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	Yến mạch	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	Ngô	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	CC
1006.40	- Tắm:	CC
10.07	Lúa miến	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10	- Kiêu mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	CC
1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	LVC 30% hoặc CC
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20	- Bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Cửa lúa mì	LVC 30% hoặc CC
1103.13	- - Cửa ngô	LVC 30% hoặc CC
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	LVC 30% hoặc CTSH
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Cửa yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Cửa yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.23	- - Cửa ngô	LVC 30% hoặc CC
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CC
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	LVC 30% hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	LVC 30% hoặc CC
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	LVC 30% hoặc CC
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	LVC 30% hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	LVC 30% hoặc CTSH
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	LVC 30% hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	LVC 30% hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	LVC 30% hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	LVC 30% hoặc CC
1108.20	- Inulin	LVC 30% hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	LVC 30% hoặc CC
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	LVC 30% hoặc CTSH
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	CC
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10	- Từ đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
1208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	LVC 30% hoặc CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	LVC 30% hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	LVC 30% hoặc CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	LVC 30% hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	LVC 30% hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	LVC 30% hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	LVC 30% hoặc CTSH
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	CC
1211.90	- Loại khác:	CC
12.12	Quả minh quyết ⁽¹⁾, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) ⁽¹⁾	CC
1212.93	- - Mía đường:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác:	CC
1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gồm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	LVC 30% hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	LVC 30% hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	LVC 30% hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	LVC 30% hoặc CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết ⁽¹⁾ , hạt minh quyết ⁽¹⁾ hoặc hạt guar	LVC 30% hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sồi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10	- Tre	CC
1401.20	- Song, mây:	CC
1401.90	- Loại khác	CC
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20	- Xơ của cây bông	CC
1404.90	- Loại khác:	CC
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	LVC 30% hoặc CC
1501.20	- Mỡ lợn khác	LVC 30% hoặc CC
1501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.10	- Mỡ tallow	LVC 30% hoặc CC
1502.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	LVC 30% hoặc CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	LVC 30% hoặc CC
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	LVC 30% hoặc CC
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	LVC 30% hoặc CC
1507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1508.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) ⁽¹⁾ :	LVC 30% hoặc CC
1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) ⁽¹⁾	LVC 30% hoặc CC
1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	LVC 30% hoặc CC
1509.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	
1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) ⁽¹⁾ thô	LVC 30% hoặc CC
1510.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. ^(SEN)	
1511.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	LVC 30% hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1513.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	LVC 30% hoặc CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	LVC 30% hoặc CC

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	LVC 30% hoặc CC
1515.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	LVC 30% hoặc CC
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	LVC 30% hoặc CTH
1517.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	LVC 30% hoặc CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu	
1521.10	- Sáp thực vật	LVC 30% hoặc CTH
1521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	LVC 30% hoặc CTH
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	LVC 30% hoặc CC
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	LVC 30% hoặc CC
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	LVC 30% hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	LVC 30% hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	LVC 30% hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	LVC 30% hoặc CC
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	LVC 30% hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	LVC 30% hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	LVC 30% hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	LVC 30% hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	LVC 30% hoặc CC
1604.16	- - Từ cá com (cá trống):	LVC 30% hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	LVC 30% hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
1605.10	- Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	LVC 30% hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	LVC 30% hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thân mềm:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605.51	- - Hàu	LVC 30% hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	LVC 30% hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	LVC 30% hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	LVC 30% hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	LVC 30% hoặc CC
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	LVC 30% hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	LVC 30% hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	LVC 30% hoặc CC
1605.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	LVC 30% hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	LVC 30% hoặc CC
1605.63	- - Sứa	LVC 30% hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	LVC 30% hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	LVC 30% hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	LVC 30% hoặc CTH
1702.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	LVC 30% hoặc CTH
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	LVC 30% hoặc CTH
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTH
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	LVC 30% hoặc CTH
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía:	LVC 30% hoặc CTH
1703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	LVC 30% hoặc CTH
1704.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	LVC 30% hoặc CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	LVC 30% hoặc CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10	- Chưa khử chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	LVC 30% hoặc CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	LVC 30% hoặc CTSH
1806.32	- - Không có nhân	LVC 30% hoặc CTH
1806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	LVC 30% hoặc CTH
1901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	LVC 30% hoặc CTH
1902.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.40	- Couscous	LVC 30% hoặc CTH
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	LVC 30% hoặc CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	LVC 30% hoặc CTH
1904.30	- Lúa mì bulgur ⁽¹⁾	LVC 30% hoặc CTH
1904.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.10	- Bánh mì giòn	LVC 30% hoặc CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	LVC 30% hoặc CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:	LVC 30% hoặc CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
1905.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	LVC 30% hoặc CTH
2001.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	LVC 30% hoặc CTH
2002.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2003.10	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	LVC 30% hoặc CTH
2003.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2004.10	- Khoai tây	LVC 30% hoặc CTH
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2005.20	- Khoai tây:	LVC 30% hoặc CTH
2005.40	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	LVC 30% hoặc CTH
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTH
2005.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2005.60	- Măng tây	LVC 30% hoặc CTH
2005.70	- Ô liu	LVC 30% hoặc CTH
2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	LVC 30% hoặc CTH
2005.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	LVC 30% hoặc CTH
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	LVC 30% hoặc CTH
2007.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	LVC 30% hoặc CTH
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.20	- Dứa:	LVC 30% hoặc CTH
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	LVC 30% hoặc CTH
2008.40	- Lê	LVC 30% hoặc CTH
2008.50	- Mơ	LVC 30% hoặc CTH
2008.60	- Anh đào (Cherries):	LVC 30% hoặc CTH
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	LVC 30% hoặc CTH
2008.80	- Dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	LVC 30% hoặc CTH
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước dừa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2009.50	- Nước cà chua ép	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	LVC 30% hoặc CTH
2009.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
2009.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	LVC 30% hoặc CTH
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	LVC 30% hoặc CTH
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	LVC 30% hoặc CTH
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	LVC 30% hoặc CTH
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10	- Men sống	LVC 30% hoặc CTH
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	LVC 30% hoặc CTH
2102.30	- Bột nở đã pha chế	LVC 30% hoặc CTH
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	LVC 30% hoặc CTH
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	LVC 30% hoặc CTH
2103.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:	LVC 30% hoặc CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	LVC 30% hoặc CTH
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	LVC 30% hoặc CTH
2106.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	LVC 30% hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	LVC 30% hoặc CTH
2202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2203.00	Bia sản xuất từ malt	LVC 30% hoặc CTH
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10	- Rượu vang nổ ⁽¹⁾	LVC 30% hoặc CTH
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2204.30	- Hèm nho khác:	LVC 30% hoặc CTH
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2205.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	LVC 30% hoặc CTH
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	LVC 30% hoặc CTH
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	LVC 30% hoặc CTH
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2208.30	- Rượu whisky:	LVC 30% hoặc CTH
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	LVC 30% hoặc CTH
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	LVC 30% hoặc CTH
2208.60	- Rượu vodka	LVC 30% hoặc CTH
2208.70	- Rượu mùi:	LVC 30% hoặc CTH
2208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	LVC 30% hoặc CTH
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	LVC 30% hoặc CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	LVC 30% hoặc CTH
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	
2302.10	- Từ ngô	LVC 30% hoặc CTH
2302.30	- Từ lúa mì:	LVC 30% hoặc CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	LVC 30% hoặc CTH
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	LVC 30% hoặc CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	LVC 30% hoặc CTH
2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	LVC 30% hoặc CTH
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10	- Từ hạt bông	LVC 30% hoặc CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	LVC 30% hoặc CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	LVC 30% hoặc CTH
2306.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	LVC 30% hoặc CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	LVC 30% hoặc CTH
2306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	LVC 30% hoặc CTH
2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
2309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	LVC 30% hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	LVC 30% hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CC
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	LVC 30% hoặc CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CTH
2402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
2403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":	LVC 30% hoặc CTH
2403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người	
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	LVC 30% hoặc CTH
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	LVC 30% hoặc CTH
2404.19	- - Loại khác:	- LVC 30% hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 2403.99 đối với nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến; hoặc - LVC 30% hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99 đối với hàng hóa khác
	- Loại khác:	
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	LVC 30% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2106.90
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:	LVC 30% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99
2404.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99
2501.00	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	LVC 30% hoặc CTH
2502.00	Pirít sắt chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	LVC 30% hoặc CTH
25.04	Graphit tự nhiên	
2504.10	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	LVC 30% hoặc CTH
2504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2505.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
2506.10	- Thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2506.20	- Quartzite	LVC 30% hoặc CTH
2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas	
2508.10	- Bentonite	LVC 30% hoặc CTH
2508.30	- Đất sét chịu lửa	LVC 30% hoặc CTH
2508.40	- Đất sét khác:	LVC 30% hoặc CTH
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	LVC 30% hoặc CTH
2508.60	- Mullite	LVC 30% hoặc CTH
2508.70	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	LVC 30% hoặc CTH
2509.00	Đá phần	LVC 30% hoặc CTH
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat	
2510.10	- Chưa nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
2510.20	- Đã nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	LVC 30% hoặc CTH
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	LVC 30% hoặc CTH
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2513.10	- Đá bột	LVC 30% hoặc CTH
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	LVC 30% hoặc CTH
2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	LVC 30% hoặc CTH
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	LVC 30% hoặc CTH
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Granit:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	LVC 30% hoặc CTH
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2516.20	- Đá cát kết:	LVC 30% hoặc CTH
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	LVC 30% hoặc CTH
2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	LVC 30% hoặc CTH
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	LVC 30% hoặc CTH
2517.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	LVC 30% hoặc CTH
2519.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	LVC 30% hoặc CTH
2520.20	- Thạch cao plaster:	LVC 30% hoặc CTH
2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	LVC 30% hoặc CTH
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
2522.10	- Vôi sống	LVC 30% hoặc CTH
2522.20	- Vôi tôi	LVC 30% hoặc CTH
2522.30	- Vôi thủy lực	LVC 30% hoặc CTH
25.23	Xi măng poóc lăng⁽¹⁾, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
2523.10	- Clanhke xi măng ⁽¹⁾ :	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Xi măng poóc lăng ⁽¹⁾ :	
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
2523.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2523.90	- Xi măng thủy lực khác	LVC 30% hoặc CTH
25.24	Amiăng	
2524.10	- Crocidolite	LVC 30% hoặc CTH
2524.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	LVC 30% hoặc CTH
2525.20	- Bột mi ca	LVC 30% hoặc CTH
2525.30	- Phế liệu mi ca	LVC 30% hoặc CTH
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTH
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	LVC 30% hoặc CTH
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô	LVC 30% hoặc CTH
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	LVC 30% hoặc CTH
	- Khoáng fluorite:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	LVC 30% hoặc CTH
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	LVC 30% hoặc CTH
2530.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.12	- - Đã nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.20	- Pirit sắt đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	LVC 30% hoặc CTH
2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	LVC 30% hoặc CTH
2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	LVC 30% hoặc CTH
2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	LVC 30% hoặc CTH
2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	LVC 30% hoặc CTH
2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	LVC 30% hoặc CTH
2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	LVC 30% hoặc CTH
2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	LVC 30% hoặc CTH
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	LVC 30% hoặc CTH
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	LVC 30% hoặc CTH
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden	
2613.10	- Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2613.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan	LVC 30% hoặc CTH
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	LVC 30% hoặc CTH
2615.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	LVC 30% hoặc CTH
2616.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	LVC 30% hoặc CTH
2617.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	LVC 30% hoặc CTH
2620.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	LVC 30% hoặc CTH
2620.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	LVC 30% hoặc CTH
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	LVC 30% hoặc CTH
2620.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tẩy biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	LVC 30% hoặc CTH
2621.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Anthracite	LVC 30% hoặc CTH
2701.12	- - Than bi-tum:	LVC 30% hoặc CTH
2701.19	- - Than đá loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	LVC 30% hoặc CTH
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2702.20	- Than non đã đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	LVC 30% hoặc CTH
2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2706.00	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	LVC 30% hoặc CTH
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chung cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
2707.10	- Benzen	LVC 30% hoặc CTH
2707.20	- Toluen	LVC 30% hoặc CTH
2707.30	- Xylen	LVC 30% hoặc CTH
2707.40	- Naphthalen	LVC 30% hoặc CTH
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chung cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	LVC 30% hoặc CTH
2707.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
2708.10	- Nhựa chung (hắc ín)	LVC 30% hoặc CTH
2708.20	- Than cốc nhựa chung	LVC 30% hoặc CTH
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	LVC 30% hoặc CTH
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. ^(SEN)	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	LVC 30% hoặc CTH
2710.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	LVC 30% hoặc CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	LVC 30% hoặc CTH
2710.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
2711.12	- - Propan	LVC 30% hoặc CTH
2711.13	- - Butan	LVC 30% hoặc CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	LVC 30% hoặc CTH
2711.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTH
2711.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)	LVC 30% hoặc CTH
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2712.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.12	- - Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	LVC 30% hoặc CTH
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	LVC 30% hoặc CTH
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	LVC 30% hoặc CTH
2714.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	LVC 30% hoặc CTH
2716.00	Năng lượng điện	LVC 30% hoặc CTH
28.01	Flo, clo, brom và iot	
2801.10	- Clo	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2801.20	- Iot	LVC 30% hoặc CTSH
2801.30	- Flo; brom	LVC 30% hoặc CTSH
2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	LVC 30% hoặc CTH
2803.00	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	LVC 30% hoặc CTH
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	
2804.10	- Hydro	LVC 30% hoặc CTSH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	LVC 30% hoặc CTSH
2804.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2804.30	- Nito	LVC 30% hoặc CTSH
2804.40	- Oxy	LVC 30% hoặc CTSH
2804.50	- Bo; telu	LVC 30% hoặc CTSH
	- Silic:	
2804.61	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTSH
2804.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2804.70	- Phospho	LVC 30% hoặc CTSH
2804.80	- Arsen	LVC 30% hoặc CTSH
2804.90	- Selen	LVC 30% hoặc CTSH
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	LVC 30% hoặc CTSH
2805.12	- - Canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2805.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	LVC 30% hoặc CTSH
2805.40	- Thủy ngân	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2806.20	- Axit clorosulphuric	LVC 30% hoặc CTSH
2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	LVC 30% hoặc CTH
2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	LVC 30% hoặc CTH
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	LVC 30% hoặc CTSH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	LVC 30% hoặc CTSH
2810.00	Oxit bo; axit boric	LVC 30% hoặc CTH
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydroxynic)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	LVC 30% hoặc CTSH
2811.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	LVC 30% hoặc CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.13	- - Phospho triclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.15	- - Lưu huỳnh monoclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.16	- - Lưu huỳnh diclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.17	- - Thionyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2812.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
2813.10	- Carbon disulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2813.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
2814.10	- Dạng khan	LVC 30% hoặc CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTH
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	LVC 30% hoặc CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	LVC 30% hoặc CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	LVC 30% hoặc CTSH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	LVC 30% hoặc CTSH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	LVC 30% hoặc CTSH
2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	LVC 30% hoặc CTH
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	LVC 30% hoặc CTSH
2818.30	- Nhôm hydroxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.19	Crom oxit và hydroxit	
2819.10	- Crom trioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2819.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.20	Mangan oxit	
2820.10	- Mangan dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2820.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	LVC 30% hoặc CTSH
2821.20	- Chất màu từ đất	LVC 30% hoặc CTSH
2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	LVC 30% hoặc CTH
2823.00	Titan oxit	LVC 30% hoặc CTH
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
2824.10	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	LVC 30% hoặc CTSH
2824.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	LVC 30% hoặc CTSH
2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi	LVC 30% hoặc CTSH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	LVC 30% hoặc CTSH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	LVC 30% hoặc CTSH
2825.80	- Antimon oxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2826.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	LVC 30% hoặc CTSH
2826.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit	
2827.10	- Amoni clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.20	- Canxi clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2827.32	- - Của nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2827.35	- - Của niken	LVC 30% hoặc CTSH
2827.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Của đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2827.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2827.60	- Iodua và iodua oxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2828.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2829.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2829.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2830.10	- Natri sulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2830.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.31	Dithionit và sulfoxylat	
2831.10	- Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2831.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.32	Sulphit; thiosulphat	
2832.10	- Natri sulphit	LVC 30% hoặc CTSH
2832.20	- Sulphit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2832.30	- Thiosulphat	LVC 30% hoặc CTSH
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
2833.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	
2833.21	- - Của magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2833.22	- - Của nhôm:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.24	- - Của niken	LVC 30% hoặc CTSH
2833.25	- - Của đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2833.27	- - Của bari	LVC 30% hoặc CTSH
2833.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.30	- Phèn	LVC 30% hoặc CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.34	Nitrit; nitrat	
2834.10	- Nitrit	LVC 30% hoặc CTSH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	LVC 30% hoặc CTSH
2834.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	LVC 30% hoặc CTSH
2835.24	- - Của kali	LVC 30% hoặc CTSH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	LVC 30% hoặc CTSH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2835.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	LVC 30% hoặc CTSH
2835.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
2836.20	- Dinatri carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	LVC 30% hoặc CTSH
2836.40	- Kali carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.50	- Canxi carbonat:	LVC 30% hoặc CTSH
2836.60	- Bari carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.92	- - Stronti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2837.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2837.20	- Xyanua phức	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	LVC 30% hoặc CTSH
2839.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2839.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	LVC 30% hoặc CTSH
2840.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.20	- Borat khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
2841.30	- Natri dicromat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2841.70	- Molipdat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.80	- Vonframmat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.42	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2842.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	LVC 30% hoặc CTSH
2843.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2843.30	- Hợp chất vàng	LVC 30% hoặc CTSH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	LVC 30% hoặc CTSH
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các	

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
2844.41	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2844.42	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	LVC 30% hoặc CTSH
2844.43	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	LVC 30% hoặc CTSH
2844.44	- - Phế liệu phóng xạ	LVC 30% hoặc CTSH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	LVC 30% hoặc CTSH
2845.20	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	LVC 30% hoặc CTSH
2845.30	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	LVC 30% hoặc CTSH

Mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2845.40	- Heli-3	LVC 30% hoặc CTSH
2845.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
2846.10	- Hợp chất xeri	LVC 30% hoặc CTSH
2846.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	LVC 30% hoặc CTH
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2849.10	- Của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2849.20	- Của silic	LVC 30% hoặc CTSH
2849.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	LVC 30% hoặc CTH
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	LVC 30% hoặc CTH
2852.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlore cyan)	LVC 30% hoặc CTH
2853.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 157 + 158)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng